

Luật số: 124/2025/QH15

LUẬT
GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân; tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Luật này áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
- Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp áp dụng quy định của Luật này trong phạm vi hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Hoạt động giáo dục nghề nghiệp* là những hoạt động xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; bảo đảm chất lượng; tuyển sinh, tổ chức đào tạo; ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đánh giá và kiểm định chất lượng; hợp tác, đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp.
- Cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp* là một thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo, gồm tập hợp các dữ liệu điện tử về giáo dục nghề nghiệp được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý, cập nhật thông tin về tổ chức, hoạt động, kết quả và điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động giáo dục nghề nghiệp

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Bảo đảm đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn lao động kỹ năng cao gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia.

3. Bảo đảm gắn kết đào tạo với yêu cầu việc làm và thị trường lao động.

4. Bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính gắn với trách nhiệm giải trình; bảo đảm hiệu lực quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

5. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả, công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục nghề nghiệp, hợp tác quốc tế; thúc đẩy học tập suốt đời.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục nghề nghiệp

1. Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, đa dạng, liên thông, bảo đảm chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; chú trọng giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao.

2. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển giáo dục nghề nghiệp, định hướng chiến lược, kiến tạo phát triển, bảo đảm nguồn lực để giáo dục nghề nghiệp giữ vai trò then chốt trong phát triển lực lượng lao động kỹ năng cao, thúc đẩy phối hợp hiệu quả giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và xã hội.

3. Đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nhân lực. Ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp được ưu tiên trong tổng chi ngân sách nhà nước dành cho giáo dục, đào tạo để thực hiện các nội dung sau đây:

a) Chuẩn hóa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hiện đại hóa một số trường cao đẳng trọng điểm, chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế phù hợp với định hướng phát triển các ngành, nghề ưu tiên tại các trung tâm kinh tế lớn;

b) Đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ; các ngành, nghề trọng điểm quốc gia; các ngành, nghề tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực, quốc tế và các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia;

c) Phát triển giáo dục nghề nghiệp tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và ven biển.

4. Thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn với kết quả đầu ra không phân biệt hình thức sở hữu, chú trọng các ngành, nghề đặc thù, ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, ngành, nghề có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.

5. Khuyến khích cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kết hợp hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; có cơ chế ưu đãi, thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

6. Tăng cường hợp tác công tư trong giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Điều 6. Chương trình, mục tiêu đào tạo và văn bằng, chứng chỉ

1. Chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp gồm chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác.

2. Mục tiêu đào tạo được quy định như sau:

a) Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, khó được dự báo trước của ngành, nghề; khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát người khác trong nhóm thực hiện công việc;

b) Chương trình đào tạo trình độ trung cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, được dự báo trước của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập trong điều kiện việc làm thay đổi, làm việc theo nhóm; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;

c) Chương trình giáo dục trung học nghề nhằm hoàn thiện học vấn phổ thông, trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết được các công việc trong điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc của ngành, nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

d) Chương trình đào tạo trình độ sơ cấp nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết các công việc cơ bản và được dự báo trước của một nghề; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc;

đ) Chương trình đào tạo nghề khác nhằm trang bị cho người học năng lực thực hiện, giải quyết một hoặc một số công việc đơn giản của một nghề.

3. Văn bằng, chứng chỉ được quy định như sau:

a) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng cao đẳng;

b) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng trung cấp;

c) Người học học hết chương trình giáo dục trung học nghề và đủ điều kiện theo quy định thì được dự thi tốt nghiệp; đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp bằng trung học nghề; trường hợp người học không dự thi tốt nghiệp hoặc thi tốt nghiệp không đạt yêu cầu thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp giấy chứng nhận hoàn thành

chương trình. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình được sử dụng để đăng ký dự thi lấy bằng trung học nghề hoặc sử dụng trong trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật;

d) Người học học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đủ điều kiện theo quy định thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ sơ cấp;

đ) Người học học hết một chương trình đào tạo nghề khác và đủ điều kiện theo yêu cầu của chương trình thì được người đứng đầu cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp cấp chứng chỉ đào tạo.

4. Việc quản lý văn bằng, chứng chỉ trong giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

Điều 7. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp gồm cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề; có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề ở các trình độ giáo dục nghề nghiệp cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo quy định như sau:

a) Trường cao đẳng thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác;

b) Trường trung cấp thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác;

c) Trường trung học nghề được tổ chức dưới các tên gọi khác nhau phù hợp với lĩnh vực hoặc nhóm ngành, nghề đào tạo; thực hiện chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác.

3. Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm khác có chức năng hoạt động giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi là trung tâm), doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở giáo dục đại học. Cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện theo quy định được thực hiện các chương trình sau:

a) Trung tâm, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác;

b) Cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo ngành hoặc nhóm ngành đặc thù trong lĩnh vực nghệ thuật, thể thao ở trình độ đại học thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề cùng ngành hoặc nhóm ngành;

c) Cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên ở trình độ đại học thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng cùng nhóm ngành;

d) Cơ sở giáo dục đại học của lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp nhóm ngành, nghề thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh;

đ) Cơ sở giáo dục đại học đang đào tạo nhóm ngành thuộc Danh mục công nghệ chiến lược theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ở trình độ đại học thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng cùng nhóm ngành.

4. Loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc chuyển đổi, công nhận cơ sở giáo dục nghề nghiệp, điều kiện, thủ tục, thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập, thay đổi địa điểm đào tạo, sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc đặt tên, đổi tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp, việc tổ chức dưới các tên gọi khác nhau của trường trung học nghề.

Điều 8. Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

2. Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Giáo dục và các nội dung sau đây:

a) Ban hành, hướng dẫn thực hiện chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chuẩn chương trình đào tạo và các chuẩn về chất lượng khác; quy định và tổ chức thực hiện công tác bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng thống nhất cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp;

c) Chủ trì, phối hợp xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục nghề nghiệp;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác trong quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 9. Điều lệ cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Điều lệ của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Mục tiêu và sứ mạng;

b) Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

- d) Quyền và nghĩa vụ của nhà giáo, cán bộ quản lý;
- đ) Quyền và nhiệm vụ của người học;
- e) Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- g) Tài chính và tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- h) Quan hệ giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, gia đình và xã hội.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ chung áp dụng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: Điều lệ trường cao đẳng, Điều lệ trường trung cấp, Điều lệ trường trung học nghề. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào điều lệ chung do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để xây dựng quy chế tổ chức, hoạt động và công bố công khai tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Xác định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên, giáo viên, người dạy nghề và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp và cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định; tổ chức cho giảng viên, giáo viên, người dạy nghề thực tập sản xuất tại doanh nghiệp để cập nhật, nâng cao kỹ năng nghề; tư vấn đào tạo, tư vấn việc làm cho người học.

4. Xây dựng và phát triển hệ thống văn bằng số, chứng chỉ số, học liệu số. Cung cấp, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp; quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định.

5. Thực hiện các hoạt động hợp tác, đầu tư với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

6. Thành lập doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ khi đủ điều kiện; ứng dụng kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào hoạt động đào tạo, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

7. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật Giáo dục.

Điều 11. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp bao gồm:

- a) Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;
- b) Hội đồng trường trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực;
- c) Hội đồng khoa học và đào tạo;
- d) Phân hiệu, địa điểm khác thuộc sở hữu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước;

đ) Các phòng chức năng, khoa, bộ môn và các đơn vị khác không có tư cách pháp nhân phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp được thành lập theo quy định;

e) Các tổ chức khác (nếu có) được thành lập theo quy định bao gồm: tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

g) Các hội đồng tư vấn (nếu có).

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức đại diện của người học, người lao động theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Hiệu trưởng

1. Hiệu trưởng là người đại diện theo pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo Điều lệ trường, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng thực hiện như sau:

a) Cơ quan quản lý trực tiếp cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập;

b) Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực.

3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn; thủ tục, quy trình bổ nhiệm, miễn nhiệm hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

Điều 13. Hội đồng trường trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực

1. Hội đồng trường trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực là tổ chức quản trị, đại diện cho các bên liên quan quyết định định hướng phát triển, cơ cấu tổ chức, sử dụng nguồn lực và giám sát việc thực hiện chiến lược, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng trường hoạt động theo nguyên tắc tập thể, dân chủ, quyết định theo đa số; chịu trách nhiệm trước pháp luật và các bên liên quan về quyết định của hội đồng trường; không trực tiếp quản lý, điều hành cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Thành phần tham gia hội đồng trường bảo đảm tính đại diện, khách quan, phù hợp với loại hình cơ sở, bao gồm đại diện: nhà đầu tư, lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảng viên và giáo viên, người học, chuyên gia và nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có liên quan.

4. Nhà đầu tư bầu hoặc cử, miễn nhiệm chủ tịch, thành viên hội đồng trường.

5. Cơ cấu, tiêu chuẩn thành viên hội đồng trường, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ, cơ chế hoạt động và giám sát của hội đồng trường, mối quan hệ giữa

nhà đầu tư với hội đồng trường, hiệu trưởng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 14. Hội đồng khoa học và đào tạo

1. Hội đồng khoa học và đào tạo là tổ chức có chức năng tư vấn về chuyên môn học thuật, định hướng đào tạo, bảo đảm chất lượng, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, phát triển đội ngũ giảng viên, giáo viên, hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

2. Hội đồng khoa học và đào tạo do hiệu trưởng thành lập, làm việc theo nguyên tắc tập thể, dân chủ, quyết định theo đa số và chịu trách nhiệm về nội dung tư vấn.

3. Thành phần hội đồng bao gồm đại diện: lãnh đạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giảng viên, giáo viên, doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành, nghề, nhà khoa học và chuyên gia có uy tín do hiệu trưởng quyết định.

4. Tổ chức, hoạt động và quy trình thành lập hội đồng được quy định trong quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Điều 15. Địa điểm đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Địa điểm đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước bao gồm:

a) Trụ sở chính là nơi tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thực hiện chức năng quản trị, điều hành theo quy định của Luật này và Điều lệ trường;

b) Phân hiệu là nơi tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thực hiện một phần chức năng quản trị, điều hành do cơ sở giáo dục nghề nghiệp phân cấp, uỷ quyền theo quy định của pháp luật và đáp ứng điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của Chính phủ. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự chủ quyết định việc quy định tổ chức bộ máy đối với phân hiệu;

c) Địa điểm khác là nơi tổ chức đào tạo toàn bộ hoặc một phần chương trình đào tạo, chịu sự quản lý của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng, bao gồm: địa điểm thuộc sở hữu của trường, địa điểm thuộc quyền sử dụng hợp pháp của trường, địa điểm liên kết đào tạo, địa điểm đào tạo thực hành.

2. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục do nhà đầu tư nước ngoài thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động.

3. Phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam được thành lập ở nước ngoài không thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong nước quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện, thủ tục, thẩm quyền thành lập, cấp phép hoạt động, dừng tuyển sinh, đình chỉ hoạt động, giải thể phân hiệu; quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm chất lượng của địa điểm đào tạo.

Điều 16. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định các yêu cầu về điều kiện bảo

đảm chất lượng và chỉ số hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; được rà soát, cập nhật định kỳ bảo đảm tiệm cận và từng bước hội nhập chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp là cơ sở để thực hiện quy hoạch, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp trọng điểm, chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế; đánh giá, giám sát các điều kiện bảo đảm chất lượng; thực hiện trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn việc áp dụng, đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Điều 17. Chuẩn chương trình đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo quy định những yêu cầu chung trong xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng bao gồm: mục tiêu, yêu cầu đầu vào, chuẩn đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu, cấu trúc chương trình, phương pháp giảng dạy và đánh giá, các điều kiện bảo đảm chất lượng để thực hiện chương trình đào tạo.

2. Chuẩn chương trình đào tạo bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp mục tiêu và các yêu cầu cụ thể của bậc trình độ tương ứng trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ trong thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo;

c) Áp dụng các phương thức tổ chức đào tạo linh hoạt, tạo điều kiện cho người học liên thông, học tập suốt đời;

d) Định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chuẩn chương trình đào tạo; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, ban hành chuẩn chương trình đào tạo đối với các ngành, nghề đặc thù.

Điều 18. Xây dựng chương trình đào tạo

1. Việc xây dựng chương trình đào tạo bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Hỗ trợ người học phát triển năng lực và tiếp cận trình độ đào tạo kế tiếp theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Tham chiếu tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (nếu có);

c) Định kỳ rà soát, cập nhật, bổ sung phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhu cầu của thị trường lao động, yêu cầu thực tiễn sản xuất, kinh doanh, xu hướng nghề nghiệp và năng lực người học.

2. Chương trình giáo dục trung học nghề tích hợp giữa kiến thức cốt lõi của chương trình trung học phổ thông và chuyên môn nghề, bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự chủ biên soạn, thẩm định, lựa chọn và ban hành chương trình đào tạo theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; danh mục các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục ngành, nghề đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp; danh mục ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao; danh mục ngành, nghề đào tạo nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; danh mục ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; quy định kiến thức chương trình trung học phổ thông trong chương trình giáo dục trung học nghề; quy trình biên soạn, thẩm định và ban hành chương trình, giáo trình các môn học chung trong các chương trình đào tạo cấp văn bằng của giáo dục nghề nghiệp.

Điều 19. Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Đối với các chương trình đào tạo cấp văn bằng:

a) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp chỉ được tuyển sinh, tổ chức đào tạo sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

b) Phạm vi cấp phép hoạt động theo nhóm ngành, nhóm nghề; địa điểm đào tạo và hoạt động đào tạo trên không gian số (nếu có);

c) Đối với các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, pháp luật, quốc phòng và an ninh, cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải lấy ý kiến của cơ quan quản lý chuyên môn về ngành, lĩnh vực đó theo phân cấp quản lý trước khi cấp phép.

2. Các chương trình cấp chứng chỉ không thuộc đối tượng cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Việc cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, thu hồi quyết định cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục.

Điều 20. Tuyển sinh, tổ chức đào tạo

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải đăng ký thông tin về chương trình đào tạo vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp trước khi tuyển sinh, tổ chức đào tạo.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tự chủ xác định số lượng tuyển

sinh, phương thức tuyển sinh hằng năm, trừ trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo và trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Hình thức, phương thức tổ chức đào tạo được quy định như sau:

- a) Hình thức tổ chức đào tạo bao gồm chính quy và thường xuyên;
- b) Phương thức tổ chức đào tạo bao gồm: trực tiếp, từ xa, kết hợp giữa trực tiếp và từ xa.

4. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, năng lực nghề nghiệp đã tích lũy của người học nhằm tạo điều kiện học tập liên thông, học tập suốt đời. Việc công nhận kết quả học tập và năng lực nghề nghiệp được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết quả học tập được tích lũy từ một chương trình đào tạo;
- b) Năng lực nghề nghiệp của người học đã tích lũy thông qua chứng chỉ kỹ năng nghề hoặc các hình thức khác phù hợp với nội dung, mục tiêu của mô đun, môn học tương ứng trong chương trình đào tạo.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định số lượng, phương thức tuyển sinh đào tạo cho các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định số lượng, phương thức tuyển sinh đào tạo nhóm ngành đào tạo giáo viên và các chương trình đào tạo ngành, nghề trọng điểm theo đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện từ ngân sách nhà nước.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này; ban hành quy chế tuyển sinh, đào tạo, kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp đối với trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp và giáo dục trung học nghề; quy định tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác.

Chương IV

GIẢNG VIÊN, GIÁO VIÊN, NGƯỜI DẠY NGHỀ VÀ NGƯỜI HỌC

Điều 21. Giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

1. Giảng viên cao đẳng là người giảng dạy chương trình cao đẳng; giáo viên trung học nghề là người giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề; giáo viên trung cấp là người giảng dạy chương trình trung cấp; giáo viên sơ cấp là người giảng dạy chương trình sơ cấp.

2. Giảng viên, giáo viên quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: giảng viên và giáo viên cơ hữu, giảng viên đồng cơ hữu, giảng viên và giáo viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu, giảng viên và giáo viên thỉnh giảng.

3. Giảng viên đồng cơ hữu là viên chức đang công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập (trừ cơ sở giáo dục công lập), có trình độ cao hoặc tài năng, năng khiếu

đặc biệt hoặc kỹ năng nghề cao và được cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập giao nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu như giảng viên cơ hữu.

4. Người dạy nghề là nhân sự khác theo quy định của Luật Giáo dục thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, hướng dẫn thực hành tại doanh nghiệp, hợp tác xã để thực hiện các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

5. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, việc sử dụng, quản lý, chính sách đối với giảng viên đồng cơ hữu.

Điều 22. Trình độ chuẩn được đào tạo của giảng viên, giáo viên và tiêu chuẩn của người dạy nghề

1. Trình độ chuẩn được đào tạo của giảng viên, giáo viên được quy định như sau:

a) Có bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề dạy lý thuyết;

b) Có bằng cao đẳng trở lên đối với giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề dạy thực hành;

c) Có bằng trung cấp trở lên đối với giáo viên sơ cấp.

2. Giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề dạy thực hành và giáo viên sơ cấp nếu không có văn bằng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này thì phải có năng lực thực hành nghề phù hợp với trình độ giảng dạy.

3. Giảng viên, giáo viên quy định tại khoản 1 Điều này nếu không tốt nghiệp ngành đào tạo giáo viên thì phải có năng lực sư phạm phù hợp với trình độ giảng dạy.

4. Giảng viên cao đẳng, giáo viên trung cấp, giáo viên trung học nghề vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành phải đáp ứng đồng thời quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

5. Người dạy nghề phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định bằng cử nhân hoặc văn bằng trình độ tương đương trở lên một số ngành đào tạo của giáo dục đại học được dạy thực hành; năng lực sư phạm và năng lực thực hành nghề của giảng viên, giáo viên; chương trình bồi dưỡng năng lực sư phạm và khung chương trình bồi dưỡng năng lực thực hành nghề; việc đánh giá, công nhận năng lực sư phạm, năng lực thực hành nghề; tiêu chuẩn cơ sở thực hiện bồi dưỡng và đánh giá; quy định mã ngành đào tạo giáo viên trung học nghề; việc sử dụng giáo viên giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Nhà giáo và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên đồng cơ hữu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của đơn

vị quản lý giảng viên đồng cơ hữu, quy định của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp thực hiện chế độ đồng cơ hữu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Giảng viên, giáo viên thỉnh giảng và giảng viên, giáo viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Người dạy nghề có quyền và nghĩa vụ theo quy định của cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Chính sách đối với giảng viên, giáo viên, người dạy nghề

1. Giảng viên, giáo viên cơ hữu được hưởng các chính sách chung của nhà giáo theo quy định của Luật Nhà giáo.

2. Ngoài các chính sách quy định tại khoản 1 Điều này, giảng viên, giáo viên cơ hữu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập còn được hưởng chế độ phụ cấp khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Giảng viên, giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành;
- b) Giảng viên, giáo viên dạy thực hành ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;
- c) Giảng viên, giáo viên là Nhà giáo ưu tú, Thầy thuốc ưu tú, Nghệ sĩ ưu tú, Nghệ nhân ưu tú trở lên hoặc là người có trình độ kỹ năng nghề cao dạy thực hành.

3. Nhà nước có chính sách thu hút, hỗ trợ giảng viên, giáo viên giảng dạy các ngành, nghề học khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, quốc phòng và an ninh.

4. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên, giáo viên đang công tác tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp để giảng dạy chương trình giáo dục trung học nghề.

5. Nhà nước có chính sách khen thưởng, tôn vinh người dạy nghề đóng góp tiêu biểu trong giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn thực hành và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 25. Người học

1. Người học là người đang theo học các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: sinh viên học chương trình đào tạo cao đẳng; học sinh học chương trình đào tạo trung cấp, chương trình giáo dục trung học nghề, chương trình đào tạo sơ cấp; người học học các chương trình đào tạo nghề khác trong cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Người học thực hiện quyền và nhiệm vụ theo quy định của Luật Giáo dục và những quyền, nhiệm vụ sau đây:

- a) Được trả tiền công khi tham gia lao động, tạo sản phẩm tại doanh nghiệp theo thỏa thuận giữa cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và

người học;

b) Tham gia các hoạt động ngoại khóa, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp trong giáo dục nghề nghiệp.

Điều 26. Chính sách đối với người học

1. Người học được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục và các chính sách sau đây:

a) Miễn, hỗ trợ học phí đối với người học chương trình giáo dục trung học nghề; người học chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng ngành, nghề đào tạo khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu; các ngành, nghề đặc thù; một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, quốc phòng và an ninh;

b) Chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật; người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật đang cư trú ổn định, lâu dài ở các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo;

c) Hỗ trợ chi phí đào tạo cho người học là người tốt nghiệp trung học phổ thông học chương trình đào tạo trình độ trung cấp; phụ nữ, lao động nông thôn học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, chương trình đào tạo nghề khác; người lao động học tập để chuyển đổi nghề nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

BẢO ĐẢM VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

Điều 27. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp có trách nhiệm xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong theo tiêu chuẩn đánh giá và bảo đảm kiểm định chất lượng.

2. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong hỗ trợ xây dựng văn hóa chất lượng, thực hiện cải tiến chất lượng liên tục, tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong bao gồm các thành phần chủ yếu sau đây: cơ cấu tổ chức và nhân sự thực hiện công tác bảo đảm chất lượng; chính sách chất lượng; công cụ thực hiện chính sách chất lượng; cơ chế thu thập, phân tích thông tin và hệ thống thông tin quản lý chất lượng.

Điều 28. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng là căn cứ để xác định mức độ đạt được về chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

2. Tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- b) Tiêu chuẩn đối với chương trình đào tạo.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; công nhận tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của các tổ chức kiểm định.

Điều 29. Đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện đánh giá chất lượng bằng các hình thức sau đây:

- a) Tự đánh giá định kỳ nhằm rà soát, cải tiến hiệu quả hoạt động của hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong;
- b) Tự đánh giá theo chu kỳ kiểm định nhằm chuẩn bị cho đánh giá ngoài và công nhận chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tự tổ chức thực hiện đánh giá chất lượng và được sử dụng tư vấn chuyên môn phù hợp.

3. Kết quả đánh giá chất lượng được sử dụng để cải tiến chất lượng, công khai thông tin, thực hiện trách nhiệm giải trình và phục vụ kiểm định chất lượng theo quy định.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Điều 30. Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1. Đối tượng phải thực hiện kiểm định định kỳ bao gồm:

- a) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp;
- b) Chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật; chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành, nghề đào tạo giáo viên và chương trình đào tạo thuộc các nhóm ngành, lĩnh vực khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

2. Cơ sở đào tạo lựa chọn tổ chức kiểm định được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận hoạt động tại Việt Nam, áp dụng tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định theo quy định sau đây:

- a) Tổ chức kiểm định trong nước sử dụng bộ tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hoặc công nhận;
- b) Tổ chức kiểm định nước ngoài sử dụng bộ tiêu chuẩn nước ngoài khi đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các chương trình đào tạo liên quan đến quốc phòng và an ninh không thuộc đối tượng bắt buộc kiểm định chất lượng nhưng phải tổ chức hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục theo quy định tại Điều 27 của Luật này và quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Tổ chức kiểm định bảo đảm tính độc lập về chuyên môn và không có xung đột lợi ích trong hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kiểm định chương trình đào tạo; tiêu chuẩn kiểm định, hướng dẫn nội dung, quy trình và chu kỳ kiểm định; công khai kết quả kiểm định; quy định về kiểm định viên; tổ chức và hoạt động của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; giám sát, đánh giá tổ chức kiểm định và thẩm định kết quả kiểm định.

Chương VI

VAI TRÒ, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Điều 31. Vai trò của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục nghề nghiệp, đồng hành với Nhà nước, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng nghề, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

2. Doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hoặc tham gia các hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp là cơ sở thực hành, thực tập giúp người học, giảng viên, giáo viên tiếp cận công nghệ, quy trình sản xuất thực tiễn và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Điều 32. Chính sách của Nhà nước đối với doanh nghiệp

1. Khuyến khích doanh nghiệp hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh trong giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề.

2. Tôn vinh, khen thưởng doanh nghiệp có đóng góp tiêu biểu cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề.

3. Hỗ trợ kinh phí đào tạo cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

- a) Đào tạo trình độ sơ cấp cho người yếu thế;
- b) Đào tạo các ngành, nghề ưu tiên hoặc khó xã hội hóa.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 33. Quyền của doanh nghiệp

1. Được hưởng các chính sách quy định tại Điều 32 của Luật này.

2. Được thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo nhân lực trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong doanh nghiệp và cho xã hội.

3. Được tổ chức đào tạo các chương trình sơ cấp và các chương trình đào tạo nghề khác cho người lao động làm việc tại doanh nghiệp và lao động khác theo quy định.

4. Phối hợp với các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác để tổ chức đào tạo các chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

5. Được trừ các khoản chi cho hoạt động đào tạo nghề nghiệp của doanh nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 34. Trách nhiệm của doanh nghiệp

1. Bố trí chuyên gia, cán bộ kỹ thuật tham gia đào tạo nghề nghiệp, tiếp nhận giảng viên, giáo viên và người học vào thực hành, thực tập tại doanh nghiệp, tổ chức đào tạo nghề cho người lao động.

2. Tổ chức đào tạo hoặc đặt hàng với cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại doanh nghiệp.

3. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm đã thỏa thuận trong hợp đồng liên kết đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

4. Tham gia xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học tại cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp.

5. Trả tiền lương, tiền công cho người học, giảng viên, giáo viên trực tiếp hoặc tham gia lao động làm ra sản phẩm trong thời gian đào tạo, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo mức do các bên thỏa thuận.

6. Tạo điều kiện cho người lao động của doanh nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

7. Hợp tác với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề và công nhận trình độ, chứng chỉ kỹ năng nghề cho người lao động tại doanh nghiệp.

8. Tham gia hoạt động tham vấn đào tạo với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và các hoạt động thi kỹ năng nghề trong nước và quốc tế.

9. Hỗ trợ đào tạo lại, đào tạo nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động; phối hợp với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo tại doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu của thị trường.

Điều 35. Quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp lập quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Đào tạo và phát triển kỹ năng cho người lao động của doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ người lao động của doanh nghiệp học tập, nâng cao trình độ chuyên môn;

c) Tài trợ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp có hợp tác với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, nguồn trích lập, mức trích lập, nhiệm vụ chi của quỹ đào tạo nhân lực của doanh nghiệp.

Chương VII

TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 36. Cơ chế tài chính đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục nghề nghiệp được phân bổ theo nguyên tắc quy định tại Luật Giáo dục và dựa trên sứ mạng, chất lượng, hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo cơ chế thống nhất trong toàn hệ thống.

2. Ngân sách nhà nước bảo đảm hoặc hỗ trợ kinh phí đào tạo nhân lực trong một số ngành, nghề, lĩnh vực theo cơ chế, chính sách sau đây:

a) Thu hút, hỗ trợ giảng viên, giáo viên đào tạo tài năng nghề; người học các ngành, nghề thuộc lĩnh vực năng khiếu nghệ thuật, thể thao;

b) Hỗ trợ kinh phí đào tạo các ngành, nghề đặc thù, khó thu hút người học phục vụ yêu cầu phát triển đất nước;

c) Cấp học bổng đối với người học chương trình đào tạo các ngành, nghề kỹ thuật then chốt, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi;

d) Đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với đào tạo người học các ngành, nghề đặc thù; những ngành, nghề thuộc các ngành kinh tế mũi nhọn; những ngành, nghề thị trường lao động có nhu cầu nhưng khó thực hiện xã hội hóa.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và những nội dung sau đây:

a) Phương pháp xác định học phí theo nguyên tắc đủ bù đắp chi phí, có tích lũy hợp lý, gắn với chất lượng đào tạo; mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập;

b) Đối tượng, điều kiện, mức hỗ trợ học phí, học bổng, tín dụng ưu đãi của Nhà nước;

c) Cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo;

d) Mức ưu đãi và điều kiện áp dụng các chính sách tín dụng, viện trợ, tài trợ cho giáo dục nghề nghiệp;

đ) Quyền tự chủ về tài chính, tài sản, đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, bao gồm việc huy động, tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn lực hợp pháp trong và ngoài nước; cơ chế ưu đãi theo quy định của pháp luật; trách nhiệm công khai, minh bạch, giải trình.

Điều 37. Tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập

1. Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước;
- b) Kinh phí tài trợ, viện trợ, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- c) Thu từ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; thu từ dịch vụ hỗ trợ giáo dục, sản xuất, kinh doanh; thu từ việc cho thuê tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác;
- d) Nguồn vốn vay hợp pháp ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- đ) Các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chi đầu tư phát triển cơ sở vật chất theo quy định của pháp luật về đầu tư công và quy định khác của pháp luật có liên quan; chi thực hiện nhiệm vụ đặt hàng, giao nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được thực hiện quyền tự chủ tài chính, sử dụng các nguồn thu hợp pháp cho các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất và các hoạt động giáo dục nghề nghiệp khác, cụ thể như sau:

- a) Quyết định nội dung, mức chi từ nguồn thu học phí, đặt hàng, giao nhiệm vụ và các khoản thu sự nghiệp, bao gồm chi tiền lương, chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý, chi thuê chuyên gia phù hợp với khả năng tài chính và quy chế chi tiêu nội bộ;
- b) Quyết định chi cho nghiên cứu, ươm tạo và chuyển giao công nghệ từ nguồn thu hợp pháp, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch;
- c) Thực hiện phân phối kết quả tài chính cuối năm theo quy định về cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

Điều 38. Quản lý tài chính của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực được thực hiện quyền tự chủ tài chính, tự chủ quyết định mức thu, chi, phân phối kết quả tài chính, trích lập quỹ theo quy định của pháp luật, quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước; tuân thủ quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán, thuế, định giá tài sản và công khai tài chính.

3. Phần chênh lệch thu lớn hơn chi hằng năm từ hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phải dành tối thiểu 25% đầu tư trở lại cho phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm xã hội. Chênh lệch thu, chi tích lũy hằng năm của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động

không vì lợi nhuận là tài sản không phân chia của nhà trường, được sử dụng đầu tư phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo nguyên tắc không hoàn lại.

Điều 39. Học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp xác định mức thu học phí theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy; mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập không vượt mức trần học phí theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp phải công khai chi phí đào tạo, mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh, các khoản thu dịch vụ khác cho từng trình độ, năm học, toàn khóa học; có trách nhiệm trích một phần nguồn thu thực hiện miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học có hoàn cảnh khó khăn, người học thuộc đối tượng chính sách theo quy định của Nhà nước và chính sách riêng của cơ sở.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Quản lý, sử dụng tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực

1. Tài sản hợp nhất không phân chia trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực được quy định như sau:

a) Tài sản được xác lập là tài sản hợp nhất không phân chia theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của nhà tài trợ, viện trợ, tặng cho là tài sản thuộc sở hữu chung không phân chia của cộng đồng nhà trường;

b) Hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực quản lý, sử dụng tài sản quy định tại khoản 2 Điều này vì mục tiêu phát triển bền vững của cơ sở giáo dục, phục vụ lợi ích chung; không được chuyển thành sở hữu cá nhân hoặc định giá phân chia trong mọi trường hợp;

c) Trường hợp chuyển nhượng vốn, tài sản quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào giá trị tài sản được định giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

d) Trường hợp cơ sở giáo dục nghề nghiệp giải thể, tài sản quy định tại điểm a khoản này được chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, sử dụng cho mục đích phát triển giáo dục nghề nghiệp.

2. Đối với tài sản thuộc sở hữu tư nhân của nhà đầu tư, không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt theo quy định của pháp luật có liên quan; bảo đảm minh bạch, đúng mục đích hoạt động, không gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người học và cộng đồng.

3. Quyền sở hữu tài sản của cơ sở giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước bảo hộ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; việc quản lý, sử dụng tài sản phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, các cam kết quốc tế có liên quan.

Chương VIII**HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ TRONG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP****Điều 41. Hợp tác và liên kết đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp**

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp hợp tác với cơ sở giáo dục, cơ quan nhà nước, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức quốc tế, tổ chức công nghệ trong và ngoài nước để triển khai hoạt động đào tạo, ứng dụng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, thực hành, thực tập, phát triển chương trình đào tạo, mô hình học tập, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp liên kết với cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong nước, tổ chức giáo dục, cơ sở giáo dục nước ngoài, doanh nghiệp để triển khai các hoạt động sau đây:

- a) Thực hiện chương trình đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ;
- b) Thành lập khoa, trung tâm hoặc đơn vị đào tạo chuyên môn.

3. Hoạt động hợp tác và liên kết đào tạo phải bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, tôn trọng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình, tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước đối tác (nếu có); bảo đảm chất lượng đào tạo, minh bạch thông tin và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, người học và xã hội về hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo; ban hành và thực hiện quy định nội bộ để quản lý các hoạt động liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền, cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hoạt động hợp tác, liên kết đào tạo với nước ngoài.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về hợp tác, liên kết đào tạo ở trong nước.

Điều 42. Đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp

1. Hoạt động đầu tư trong giáo dục nghề nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về giáo dục và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc đầu tư vào giáo dục nghề nghiệp phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp và định hướng phát triển kinh tế - xã hội;

b) Tôn trọng quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình và đặc thù hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

c) Bảo đảm chất lượng đào tạo, minh bạch thông tin và quyền, lợi ích hợp pháp của người học, nhà đầu tư và các bên liên quan;

d) Tuân thủ các điều kiện đầu tư trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và cơ chế giám sát theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động đầu tư có yếu tố nước ngoài trong giáo dục nghề nghiệp phải phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và bảo đảm lợi ích quốc gia, an ninh văn hóa, tư tưởng, chất lượng đào tạo và phát triển bền vững.

4. Chính phủ quy định chi tiết lĩnh vực ưu tiên, hình thức hoạt động đầu tư trong và ngoài nước đối với giáo dục nghề nghiệp.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của các luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 113/2025/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 59 như sau:

“a) Thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc mở lớp đào tạo nghề tại nơi làm việc để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề cho người lao động; phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo chương trình giáo dục trung học nghề và các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng theo quy định;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 61 như sau:

“3. Người sử dụng lao động tuyển người vào học nghề, tập nghề để làm việc cho mình thì không được thu học phí.”.

2. Bổ sung cụm từ “và trung học nghề” vào sau cụm từ “trung cấp” tại khoản 1 Điều 4 của Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật số 21/2017/QH14, Luật số 43/2019/QH14 và Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13) hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung liên quan trong Điều 45 Luật này.

2. Khoản 4 và khoản 5 Điều 24, các điều 26, 32, 35, 36, 39 và 42 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyển sinh trình độ trung cấp đối với người đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp chấm dứt tuyển sinh trình độ trung cấp đối với người học đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sức khỏe kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Các khóa đào tạo đã được tuyển sinh theo quy định trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp được tiếp tục tổ chức đào tạo, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học.

4. Cơ sở giáo dục đại học được nâng cấp từ trường cao đẳng và cơ sở giáo dục đại học có trường cao đẳng sáp nhập vào trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thì được tiếp tục tuyển sinh trình độ cao đẳng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028 đối với các ngành, nghề mà trường cao đẳng đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp; có trách nhiệm đăng ký thông tin về chương trình đào tạo vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

5. Người học trình độ trung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc người học các trình độ của giáo dục nghề nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục được hưởng các chính sách theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 cho đến khi kết thúc khóa học.

6. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp áp dụng các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng để xây dựng chương trình đào tạo cho đến khi cơ quan có thẩm quyền ban hành chuẩn chương trình đào tạo.

7. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp được thực hiện giảng dạy khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đối với các khóa tuyển sinh quy định tại khoản 1 Điều này cho đến khi kết thúc khóa học.

8. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nhưng không có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông được sử dụng giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông để tham gia tuyển sinh chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

9. Hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập kết thúc hoạt động, có trách nhiệm bàn giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan cho hiệu trưởng và hiệu trưởng báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp (báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp không có cơ quan quản lý trực tiếp) trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

10. Hội đồng quản trị cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được công nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đến khi nhà đầu tư của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục quyết định bầu hoặc cử chủ tịch và thành viên hội đồng trường theo quy định của Luật này. Việc thành lập hội đồng trường hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

11. Các văn bản do hội đồng trường cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, hội đồng quản trị hoặc thành viên là cá nhân, tổ chức duy nhất sở hữu cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục ban hành được tiếp tục áp dụng cho đến khi có văn bản thay thế hoặc bãi bỏ của cấp có thẩm quyền, trừ các quyết định về nhân sự thực hiện theo quy định tại khoản 12, khoản 13 Điều này.

12. Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đã được bổ nhiệm trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 thực hiện theo quy định sau đây:

a) Đối với trường hợp quyết định công nhận hoặc bổ nhiệm có thời hạn kết thúc từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, hiệu trưởng và phó hiệu trưởng tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cho đến khi cơ quan quản lý trực tiếp có quyết định về nhân sự. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ quan quản lý trực tiếp hoàn thành việc bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Đối với trường hợp quyết định công nhận hoặc bổ nhiệm có thời hạn kết thúc trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, cơ quan quản lý trực tiếp thực hiện quy trình bổ nhiệm hiệu trưởng, phó hiệu trưởng theo quy định của pháp luật.

13. Hiệu trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục được công nhận trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đến thời hạn hội đồng trường của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục bổ nhiệm hiệu trưởng theo quy định tại Luật này.

14. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được nộp hợp lệ trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và thuộc thẩm quyền của cơ quan được quy định tại Luật số 74/2014/QH13, thì cơ quan có thẩm quyền đó tiếp tục thụ lý, giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ, kể cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đó đã điều chỉnh theo quy định của Luật này.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã có quyết định về việc thành lập, cho phép thành lập, chia, tách, sáp nhập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phân hiệu của cơ sở giáo dục nghề nghiệp trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 phải đáp ứng quy định chuẩn cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành.

15. Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 được tiếp tục tuyển sinh, tổ chức đào tạo ngành, nghề đã được cấp và có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát đáp ứng các điều kiện bảo đảm tổ chức đào tạo theo quy định mới đối với ngành, nghề đã được cấp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật mới có hiệu lực thi hành;

b) Đăng ký thông tin về chương trình đào tạo vào cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục nghề nghiệp theo quy định tại Điều 20 của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

